

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số
09/2020/GUQ-VPGJSC
ngày 02 tháng 03 năm 2020

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

125
NG
NHI
OI
T N
A -
200
CÓN
CÓ F
TUTH
T NH
ỆT
WG

Số: 0216 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- Các cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

20
T
+
T
A
P
268
3TY
HÂN
SÔNG
P.KH
HÁT
P.PH

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 11 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.870.219.149.106	1.360.232.692.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	931.104.666.674	246.449.572.871
1. Tiền	111		15.119.440.269	13.965.163.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		915.985.226.405	232.484.409.615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.549.776.329	10.149.776.329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.549.776.329	10.149.776.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		566.948.122.489	756.325.504.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	461.599.636.187	607.649.829.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.104.203.018	12.835.116.050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49.244.283.284	135.840.558.650
IV. Hàng tồn kho	140	9	368.365.242.114	346.045.330.545
1. Hàng tồn kho	141		368.365.242.114	346.045.330.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.251.341.500	1.262.508.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	133.178.344	298.014.945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		517.668.877	516.436.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.600.494.279	448.057.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.694.081.458	190.856.597.213
I. Tài sản cố định	220		13.517.261.760	15.310.454.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.517.261.760	15.310.454.647
- Nguyên giá	222		54.530.316.219	53.956.917.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.013.054.459)	(38.646.462.356)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.027.492.832	13.464.198.411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.027.492.832	13.464.198.411
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		157.750.000.000	157.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	147.750.000.000	147.750.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.399.326.866	4.331.944.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.399.326.866	4.331.944.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.057.913.230.564	1.551.089.290.077

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.283.404.058.842	1.032.986.539.326
I. Nợ ngắn hạn	310		1.283.404.058.842	1.032.986.539.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	184.194.794.287	271.926.551.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	117.474.411.828	46.724.774.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	91.440.834.474	39.181.678.810
4. Phải trả người lao động	314		1.191.310.406	2.122.042.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	809.113.043	3.469.871.301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	37.065.060.031	127.507.729.625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	525.432.353.400	289.663.066.421
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	317.491.788.144	248.044.871.648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.304.393.229	4.345.952.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.509.171.722	518.102.750.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	774.509.171.722	518.102.750.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		391.998.140.000	391.998.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391.998.140.000	391.998.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191.000.000)	(191.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382.702.031.722	126.295.610.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		121.878.490.751	37.953.163.661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		260.823.540.971	88.342.447.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.057.913.230.564	1.551.089.290.077



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.087.243.963.967	865.019.407.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.460.510.977	541.154.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.083.783.452.990	864.478.253.120
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.668.249.017.679	762.793.607.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		415.534.435.311	101.684.645.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.685.952.804	10.984.382.823
7. Chi phí tài chính	22	27	26.944.846.500	22.869.902.318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.238.723.843	12.440.949.443
8. Chi phí bán hàng	25	28	65.111.482.439	41.080.776.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	10.713.361.802	10.294.851.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		320.450.697.374	38.423.497.434
11. Thu nhập khác	31	29	8.342.027.717	363.457.862
12. Chi phí khác	32	30	2.187.089.102	28.520.183.184
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		6.154.938.615	(28.156.725.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		326.605.635.989	10.266.772.112
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	65.782.095.018	2.540.942.396
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		260.823.540.971	7.725.829.716
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		217

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	326.605.635.989	10.266.772.112
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.217.305.739	3.311.185.253
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	-	1.223.405.778
Chi phí lãi vay	05	(5.668.044.211)	19.663.858.542
Chi phí lãi vay	06	16.238.723.843	12.440.949.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	340.393.621.360	46.906.171.128
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.726.387.078	26.959.338.214
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.319.911.569)	(113.441.794.729)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	129.435.824.205	(103.793.367.489)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.097.453.890	(26.859.440)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.125.957.531)	(11.745.583.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.318.522.895)	(2.447.175.180)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(458.679.620)	(692.085.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	601.430.214.918	(158.281.356.418)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(987.407.273)	(1.325.839.341)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.454.545	92.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(64.430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.600.000.000	110.080.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.119.915.117	7.080.456.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.777.962.389	98.404.616.856

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85.310.250.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	741.085.341.614	440.266.562.636
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(671.638.425.118)	(440.211.115.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.446.916.496	85.365.697.614
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	684.655.093.803	25.488.958.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	246.449.572.871	179.330.857.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	166.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	931.104.666.674	204.819.981.346

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 99 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp cả trong nước và ngoài nước, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại làm ảnh hưởng chuỗi cung ứng, khiến cho một số chi phí đầu vào nguyên vật liệu gia tăng. Công ty đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của Covid-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng các kịch bản, các giải pháp cho toàn bộ hệ thống và thực hiện các biện pháp đồng bộ ở từng khâu, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Covid-19 ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa mặt bằng sân công nghiệp Cảng Huy Văn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Chi phí sửa chữa mặt bằng sân Cảng Huy Văn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	35.217.604	21.594.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.084.222.665	13.943.568.349
Các khoản tương đương tiền (i)	915.985.226.405	232.484.409.615
	931.104.666.674	246.449.572.871

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 47.222.338.630 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 54.236.180.731 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	1.549.776.329	-	10.149.776.329	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.549.776.329	-	10.149.776.329	-
a2) Dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,6% đến 6,2%/năm)..

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.549.776.329 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- (ii) Phản ánh 10.000 Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Trong đó:

- 6.000 trái phiếu kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 24 tháng 9 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm; và
- 4.000 trái phiếu kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2028, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 25 tháng 12 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ trái phiếu này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	147.750.000.000	-	147.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147.750.000.000	-	147.750.000.000	-

Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 7,44 %.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	140.354.484.863	149.224.484.863*
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	86.973.533.876	22.487.216.791
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	86.582.612.533	86.582.612.533
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	79.489.335.299	132.295.353.956
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	21.777.362.465	46.651.833.653
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	8.314.988.000	14.654.789.600
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	94.553.670.578
Các đối tượng khác	38.107.319.151	61.199.867.976
	461.599.636.187	607.649.829.950

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sử dụng quyền đòi nợ các khoản phải thu với số tiền là 143.269.276.791 VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Coecco Minerals Iron Sole Co.,Ltd	23.330.618.848		-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	20.000.000.000		4.500.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	10.000.000.000		-	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	-		4.000.000.000	
Các đối tượng khác	2.773.584.170		4.335.116.050	
	56.104.203.018		12.835.116.050	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tạm ứng nhân viên	48.668.879.076		125.130.409.437	
Ký quỹ ngắn hạn	470.000.000		9.112.167.862	
Dự thu lãi tiền gửi	6.054.743		503.380.194	
Phải thu khác	99.349.465		1.094.601.157	
	49.244.283.284		135.840.558.650	
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	48.350.000.000		124.850.000.000	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.017.241.152	-	2.166.701.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.073.275.752	-	17.334.576.050	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.279.687.713	-	137.544.391.478	-
- Công trình Khu nhà ở thương mại Vĩnh Niệm (i)	41.101.822.103	-	119.443.429.392	-
- Công trình 3.23 - "San nền phía ngoài đê tả Sông Cẩm và san nền từ đê tả Sông Cẩm đến đường trục chính Đông Tây	18.102.865.610	-	18.100.962.086	-
- Khác	75.000.000	-	-	-
Thành phẩm	36.778.828.032	-	49.664.061.311	-
Hàng hoá	234.216.209.465	-	139.335.600.328	-
	368.365.242.114	-	346.045.330.545	-

(i) Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ là 0 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 6.311.742. 028 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.178.344	35.514.945
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	60.000.000	262.500.000
	133.178.344	298.014.945
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa mặt bằng sân công nghiệp Cảng Huy Văn	3.172.612.876	3.950.085.742
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	226.713.990	381.858.413
	3.399.326.866	4.331.944.155

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	448.057.294	901.681.179	-	1.349.738.473
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	250.755.806	-	250.755.806
	448.057.294	1.152.436.985	-	1.600.494.279
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	22.630.681.719	99.268.631.843	94.381.202.217	27.518.111.345
- Thuế GTGT đầu ra	22.630.681.719	27.518.111.345	22.630.681.719	27.518.111.345
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	71.750.520.498	71.750.520.498	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4.916.802.743	4.916.802.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.421.632.039	65.782.095.018	18.318.522.895	63.885.204.162
Thuế thu nhập cá nhân	129.365.052	151.763.173	243.609.258	37.518.967
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	39.181.678.810	170.123.292.777	117.864.137.113	91.440.834.474

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	240.000.000	26.156.559.640	26.329.253.727	1.231.103.636	53.956.917.003
Tăng do mua sắm	-	-	987.407.273	-	987.407.273
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	436.705.579	-	-	436.705.579
Thanh lý	-	-	(850.713.636)	-	(850.713.636)
Số dư cuối kỳ	240.000.000	26.593.265.219	26.465.947.364	1.231.103.636	54.530.316.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	41.655.172	21.009.517.827	16.566.737.956	1.028.551.401	38.646.462.356
Khấu hao trong kỳ	24.000.000	1.463.445.006	1.683.065.719	46.795.014	3.217.305.739
Giảm do thanh lý	-	-	(850.713.636)	-	(850.713.636)
Số dư cuối kỳ	65.655.172	22.472.962.833	17.399.090.039	1.075.346.415	41.013.054.459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	198.344.828	5.147.041.813	9.762.515.771	202.552.235	15.310.454.647
Tại ngày cuối kỳ	174.344.828	4.120.302.386	9.066.857.325	155.757.221	13.517.261.760

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.312.537.666 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.049.920.642 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.910.554.420 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 11.205.450.542 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	6.671.816.177	6.671.816.177
Trung tâm thương mại Dự án Vĩnh Niệm (i)	6.355.676.655	6.355.676.655
Công trình Cảng Hà Tư	-	436.705.579
	13.027.492.832	13.464.198.411

- (i) Phản ánh tiền thuê đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ giá trị của Dự án đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	89.703.280.238	89.703.280.238	2.572.020.993	2.572.020.993
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	45.798.397.360	45.798.397.360	1.751.191.858	1.751.191.858
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	11.883.229.875	11.883.229.875	1.284.597.776	1.284.597.776
Công ty TNHH Long Thắng	5.271.418.305	5.271.418.305	5.271.418.305	5.271.418.305
Summit Crm, Ltd.	-	-	157.472.942.550	157.472.942.550
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	22.806.018.657	22.806.018.657
Công ty TNHH Một thành viên Phương Lý	-	-	11.174.740.045	11.174.740.045
Công ty CP Dịch vụ Bất động sản THC	-	-	5.339.452.953	5.339.452.953
Các đối tượng khác	31.538.468.509	31.538.468.509	64.254.168.549	64.254.168.549
	184.194.794.287	184.194.794.287	271.926.551.686	271.926.551.686

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị (i)	46.322.890.000	46.322.890.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	26.851.200.000	-
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	19.274.635.464	-
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	15.525.686.364	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hùng Cường	9.500.000.000	-
Các đối tượng khác	-	401.884.109
	117.474.411.828	46.724.774.109

- (i) Phản ánh số tiền Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công Gói thầu số 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây" thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại xã Tân Dương và Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí kiểm toán công trình	577.200.000	577.200.000
Trích trước chi phí lãi vay	231.913.043	119.146.731
Chi phí phát hành thư tín dụng nhập khẩu	-	2.551.924.570
Khác	-	221.600.000
	809.113.043	3.469.871.301

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản người mua trả tiền trước đã xuất hóa đơn nhưng chưa bàn giao để mua nhà và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	498.202.751.589	247.370.328.727
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân</i>	<i>207.379.011.319</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>-</i>	<i>80.621.021.966</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng</i>	<i>151.400.359.492</i>	<i>79.597.384.528</i>
<i>Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>139.423.380.778</i>	<i>87.151.922.233</i>
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng phải hoàn trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long (ii)	13.000.000.000	13.000.000.000
Nhận tiền trước từ khách hàng mua nhà và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Dự án Nhà ở thương mại Vĩnh Niệm	12.998.008.237	28.075.756.796
Kinh phí công đoàn	18.881.520	32.376.820
Bảo hiểm xã hội	153.640.002	-
Khác	1.059.072.052	1.184.604.078
	525.432.353.400	289.663.066.421
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33)	-	1.106.579.090

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 4 tháng đến 6 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6 tháng).

(ii) Phản ánh số tiền nhận đặt cọc cho việc nhận chuyển nhượng dự án "Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế, gia công thép định hình, phân loại và kinh doanh quặng sắt". Năm 2020, Công ty đã chuyển giao thành công dự án này cho Công ty Cổ phần Ngọc Cảng, do đó, Công ty sẽ hoàn trả khoản đặt cọc này cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long trong năm 2021.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	247.095.471.648	247.095.471.648	741.085.341.614	671.074.125.118	317.106.688.144	317.106.688.144
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	149.996.148.945	149.996.148.945	252.642.448.176	253.151.869.387	149.486.727.734	149.486.727.734
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	50.146.257.326	50.146.257.326	131.055.226.200	101.781.523.116	79.419.960.410	79.419.960.410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	17.273.071.108	17.273.071.108	230.080.467.238	247.353.538.346	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	29.679.994.269	29.679.994.269	89.107.200.000	68.787.194.269	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (iv)	-	-	38.200.000.000	-	38.200.000.000	38.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	949.400.000	949.400.000	-	564.300.000	385.100.000	385.100.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (v)	949.400.000	949.400.000	-	564.300.000	385.100.000	385.100.000
	248.044.871.648	248.044.871.648	741.085.341.614	671.638.425.118	317.491.788.144	317.491.788.144

Chi tiết các khoản vay như sau:

- (i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng ("Agribank Bắc Hải Phòng") với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức mở L/C, hạn mức bảo lãnh là 400.000.000.000 VND, trong đó, khoản vay tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thương mại năm 2020-2021 đối với các mặt hàng quặng sắt, than và phôi thép. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng ngày 18 tháng 8 năm 2020. Thời hạn và lãi suất đối với từng kế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 5,5%/năm đến 7%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank Bắc Hải Phòng, Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tài sản hình thành từ trung tâm thương mại Dự án Vĩnh Niệm với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 11.700.000.000 VND, 10.000.000.000 VND và 6.355.676.655 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lần lượt là 10.000.000.000 VND, 10.000.000.000 VND và 6.355.676.655 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 4, 5, 6 và 13); và
 - Các tài sản khác, bao gồm cổ phiếu của ông Nguyễn Văn Bình và bà Lê Thị Thanh Lệ tại Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 20) và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Ngọc Khanh và bà Nghiễm Thị Châm.
- (ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT164-VIET PHAT JSC ngày 23 tháng 6 năm 2021 với hạn mức cho vay và L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay là 350.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các phương án thương mại quặng sắt và than cốc các loại. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2022. Thời hạn đối với từng kế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Lê Chân với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 16.400.000.000 VND và các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.980.937.137 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lần lượt là 0 VND và 2.397.302.192 VND) (xem chi tiết tại thuyết minh số 4, 5 và 12); và
 - Các tài sản khác, bao gồm các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Bình, bà Lê Thị Thanh Lệ, ông Phạm Ngọc Khanh, bà Nghiễm Thị Châm và bà Nguyễn Thị Cúc.
- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-210012078 ngày 31 tháng 01 năm 2021 với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức mở L/C, hạn mức bảo lãnh là 300.000.000.000 VND, trong đó, khoản vay tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 50.000.000.000 VND.

Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian cho vay không quá 5 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 7,8%/năm đến 8,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại 30 tháng 6 năm 2021 là 4.155.888.960 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.666.624.930 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12) và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Ngọc Khanh, bà Nghiêem Thị Châm, ông Nguyễn Văn Bình Phạm và bà Lê Thị Thanh Lệ.

- (iv) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng ("Vietcombank Nam Hải Phòng") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7866476/2021/HDCTD/VCB-VP ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2021 với hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 10 năm 2021.

Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Vietcombank Nam Hải Phòng số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 19.122.338.630 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: chưa phát sinh) (chi tiết tại Thuyết minh số 4).

- (v) Phản ánh khoản vay trung, dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 88595.16.270.430800.TD ngày 28 tháng 11 năm 2016 với tổng giá trị cho vay 3.851.000.000 VND và thời hạn cho vay là 05 năm kể từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Lexus GX460. Lãi suất cho vay thả nổi và lãi suất áp dụng trong kỳ là 9,6%/năm đến 9,9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay là xe ô tô nhãn hiệu Lexus GX460 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.773.728.323 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.141.523.420 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

001
CÔ
T
EL
IÊ
G Đ
020
CÔ
CỔ
TƯ
AT N
VIỆ
4/20

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ trước	264.498.750.000	-	82.704.764.661	347.203.514.661
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	85.501.250.000	(191.000.000)	-	85.310.250.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.725.829.716	7.725.829.716
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.753.461.000)	(2.753.461.000)
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	(191.000.000)	87.677.133.377	437.486.133.377
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ này	391.998.140.000	(191.000.000)	126.295.610.751	518.102.750.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	260.823.540.971	260.823.540.971
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(4.417.120.000)	(4.417.120.000)
Số dư cuối kỳ này	391.998.140.000	(191.000.000)	382.702.031.722	774.509.171.722

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.417.120.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.199.814	39.199.814
Cổ phiếu phổ thông	39.199.814	39.199.814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.199.814	39.199.814
Cổ phiếu phổ thông	39.199.814	39.199.814

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 391.998.140.000 VND và đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	108.435.680.000	27,66	108.435.680.000	27,66
Ông Nguyễn Văn Đức	14.878.080.000	3,80	14.878.080.000	3,80
Bà Lê Thị Thanh Lệ	20.000.000.000	5,10	29.624.000.000	7,56
Các cổ đông khác	248.684.380.000	63,44	239.060.380.000	60,99
Tổng cộng	391.998.140.000	100	391.998.140.000	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cổ phiếu của Công ty do ông Nguyễn Văn Bình và bà Lê Thị Thanh Lệ nắm giữ đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (tại ngày 30 tháng 12 năm 2020: chưa phát sinh) (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Trong tháng 7 năm 2021, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu (chi tiết dưới đây). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 431.196.880.000 VND, tương ứng 43.119.688 cổ phần.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương đương 1.500 VND/cổ phần, trong đó: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, tương đương 1.000 VND/cổ phần và trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%, tương đương 500 VND/cổ phần.

Theo Quyết nghị số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện là 10% (người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 10 cổ phiếu mới). Theo Thông báo ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 02 tháng 7 năm 2021, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.919.981 cổ phiếu. Theo Báo cáo số 33/2021/CV-VP của Công ty ngày 07 tháng 7 năm 2021 và Công văn số 3616/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã phát hành thành công 3.919.784 cổ phiếu để trả cổ tức. Sau đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức này, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 43.119.688 cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	0,200	70,130

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.939.274.000	2.162.805.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.587.608.500	4.796.500.000
	<u>9.526.882.500</u>	<u>6.959.305.000</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và kho bãi của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 2019 đến năm 2024.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là (i) sản xuất, kinh doanh thương mại các loại quặng, than và (ii) hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.



23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán than cốc	1.441.073.060.390	560.140.070.274
- Doanh thu bán quặng sắt	506.934.595.978	166.449.492.068
- Doanh thu bất động sản	136.680.917.049	-
- Doanh thu bán hàng hóa khác	2.555.390.550	137.339.066.338
- Doanh thu khác	-	1.090.778.700
	2.087.243.963.967	865.019.407.380
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	3.460.510.977	541.154.260
	3.460.510.977	541.154.260

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của than cốc	1.141.831.604.280	495.577.767.270
Giá vốn của quặng sắt	423.671.533.517	140.281.018.405
Giá vốn bất động sản	100.516.313.160	-
Giá vốn của hàng hóa khác	2.229.566.722	126.246.948.344
Giá vốn khác	-	687.873.900
	1.668.249.017.679	762.793.607.919

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	861.089.217.768	357.990.489.324
Chi phí nhân công	8.173.724.856	8.036.669.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.698.735.741	3.311.185.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.394.812.554	104.172.702.423
Chi phí khác bằng tiền	3.392.923.153	9.400.037.103
	1.058.749.414.072	482.911.084.074

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.622.589.666	6.988.344.154
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.063.363.138	3.996.038.669
	7.685.952.804	10.984.382.823

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.238.723.843	12.440.949.443
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng mua nhà Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	10.478.840.254	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	227.282.403	10.428.952.875
	26.944.846.500	22.869.902.318

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí giao nhận, vận tải	64.204.242.257	40.473.851.938
Các khoản chi phí bán hàng khác	907.240.182	606.925.000
	65.111.482.439	41.080.776.938
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.601.042.323	4.595.292.795
Thuế, phí và lệ phí	1.231.615.991	1.927.800.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.128.389.785	1.783.979.164
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.752.313.703	1.987.778.798
	10.713.361.802	10.294.851.334

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	6.596.370.685	363.111.950
Nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm	854.688.688	-
Các khoản khác	890.968.344	345.912
	8.342.027.717	363.457.862

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	808.674.130	110.844.273
Chi phí khấu hao	518.569.998	562.570.032
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	-	26.652.202.696
Các khoản khác	859.844.974	1.194.566.183
	2.187.089.102	28.520.183.184

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.782.095.018	2.540.942.396
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.782.095.018	2.540.942.396

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	326.605.635.989	10.266.772.112
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	75.000.000	80.000.000
- Chi phí khấu hao không được trừ	518.569.998	562.569.996
- Các khoản phạt	1.125.900.769	574.165.398
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	585.368.334	1.221.204.474
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	328.910.475.090	12.704.711.980
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	328.910.475.090	12.704.711.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.782.095.018	2.540.942.396

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	256.406.420.971	7.725.829.716
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.820.321.049)	(386.291.486)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	243.586.099.922	7.339.538.230
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	43.119.688	33.773.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.649	217

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 với tỷ lệ 5% và dự kiến trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 với tỷ lệ 5%. Theo đó, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh giảm một khoản tương ứng.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020

Trong tháng 7 năm 2020 và tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Đồng thời Công ty cũng đã trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020 dẫn tới ảnh hưởng về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Chi tiết điều chỉnh như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	27.386.875	282
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.386.804	-53
Ảnh hưởng của việc trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-12
Số đã điều chỉnh	33.773.679	217

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát
Ông Nguyễn Văn Bình
Ông Nguyễn Văn Đức
Bà Lê Thị Thanh Lệ

Mối quan hệ

Cùng chủ sở hữu
Cổ đông, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

10-C
TY
H
P
AM
P.H
2684
TY
H
ONG M
P.KH
HAT
P.HAT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.037.032.084	-
Bà Lê Thị Thanh Lệ	4.335.133.540	-
Ông Nguyễn Văn Đức	2.701.898.544	-
Thu hồi tạm ứng/Hoàn ứng	386.280.000.000	37.685.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	245.850.000.000	13.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	140.430.000.000	24.685.000.000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	14.775.000.000	-
Chi tạm ứng	324.555.000.000	46.412.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	240.850.000.000	13.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	68.930.000.000	33.412.000.000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	14.775.000.000	-
Nhận tiền ứng trước	-	820.686.775
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	820.686.775
Mượn tiền trong kỳ	-	23.670.204.504
Ông Nguyễn Văn Bình	-	3.180.204.504
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	20.490.000.000
Chi trả tiền mượn trong kỳ	-	109.945.304.504
Ông Nguyễn Văn Bình	-	80.433.304.504
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	29.512.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	147.750.000.000	147.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147.750.000.000	147.750.000.000
Tạm ứng	48.350.000.000	124.850.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	33.350.000.000	104.850.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	15.000.000.000	20.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	3.032.958.921
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	3.032.958.921
Phải trả ngắn hạn khác	-	1.106.579.090
Bà Lê Thị Thanh Lệ	-	1.106.579.090

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	435.000.000	390.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	242.752.907	241.677.404
3	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	205.000.000	180.000.000
4	Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị	15.000.000	90.000.000
5	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000
6	Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000
			957.752.907	961.677.404

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 231.913.043 VND (kỳ trước: 1.410.439.876 VND) là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi được trong kỳ không bao gồm 6.054.743 VND (kỳ trước: 1.742.757.153 VND) là lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

35. SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã phát hành thành công 3.919.874 cổ phiếu để trả cổ tức. Sau khi thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 43.119.688 cổ phiếu.

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2021